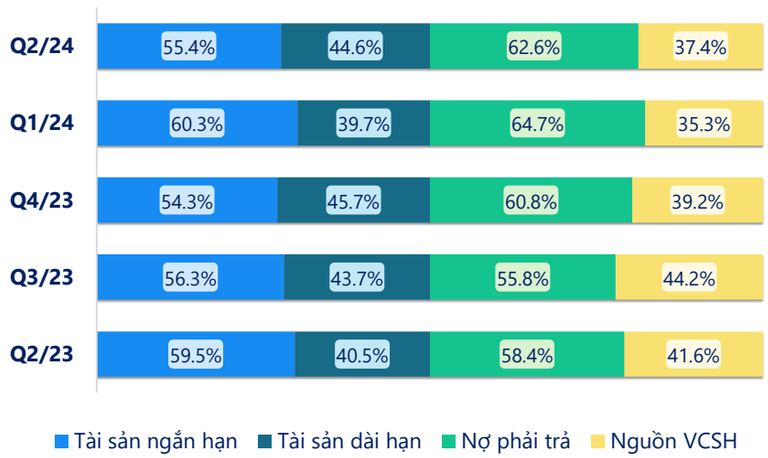
FireAnt

CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,129
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,806
SL cổ phiếu LH	9,343,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	875
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
P/E	6.9
EPS	1,382

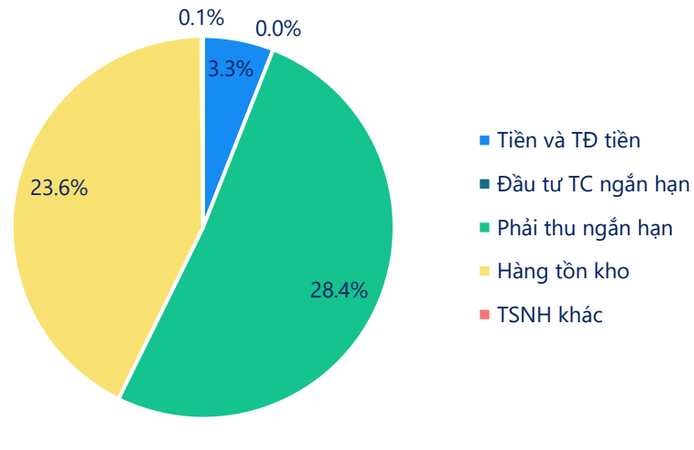
	YTD	1T	3T	6T
PPY	11.1%	5.6%	9.9%	12.3%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



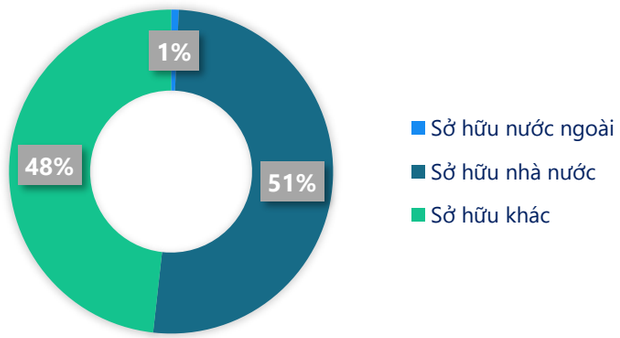
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



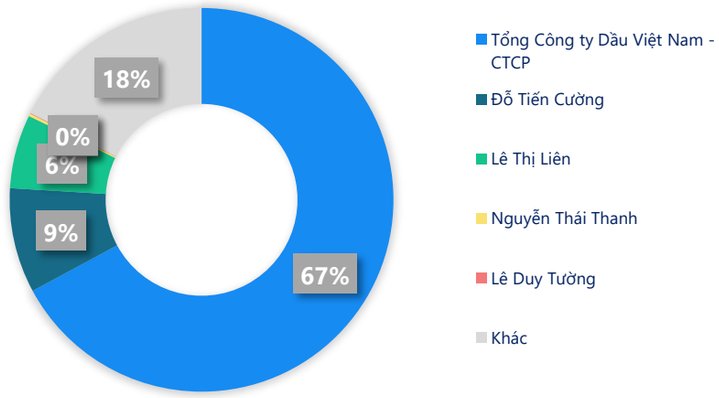
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



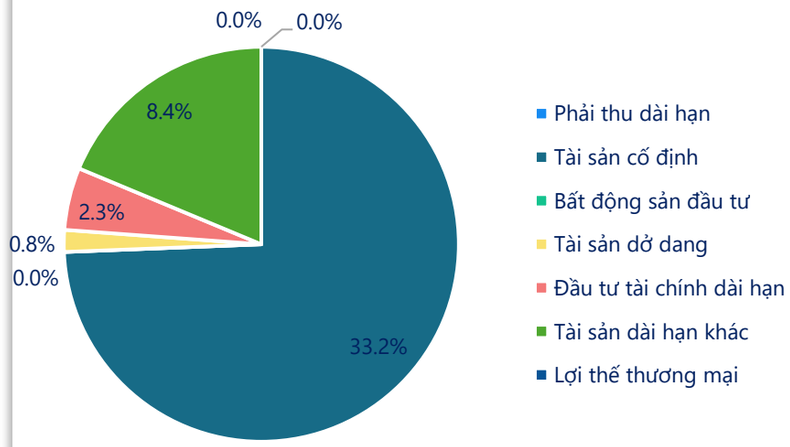
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

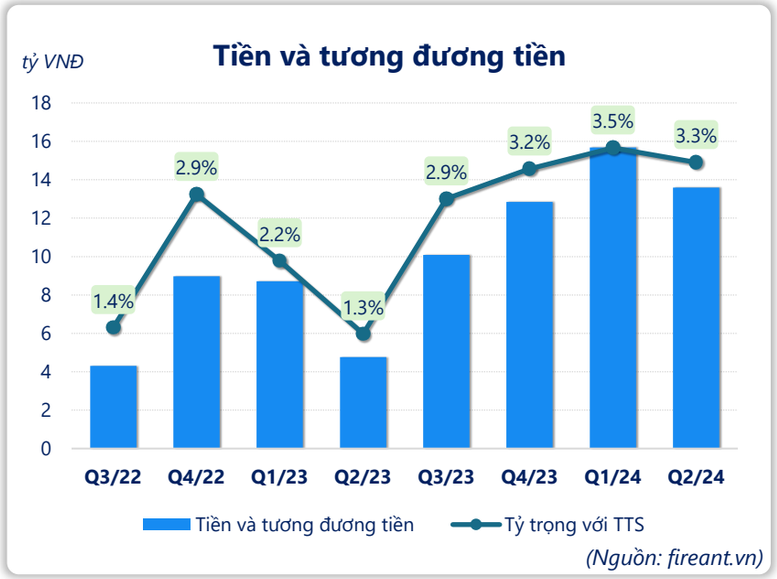
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



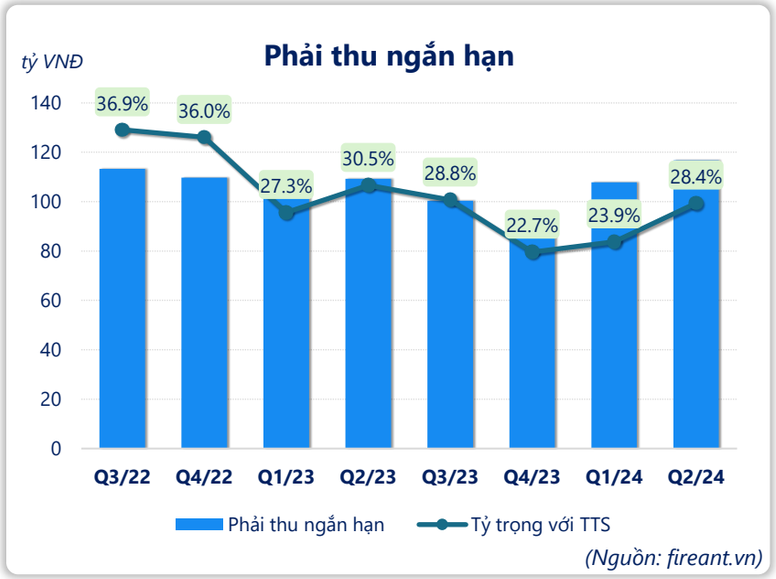
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

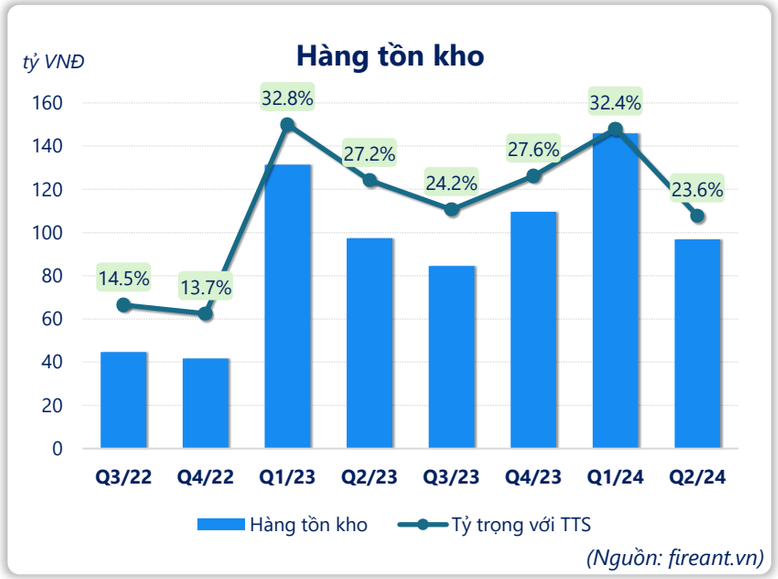
CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)



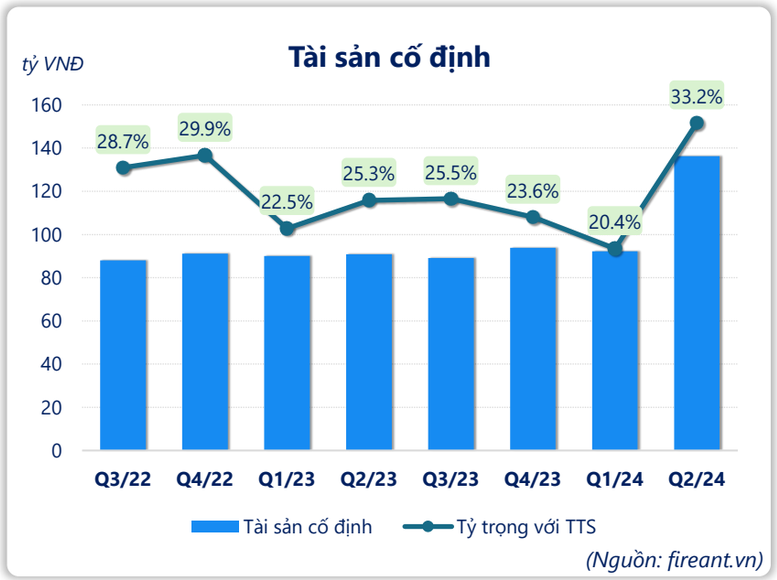
(Nguồn: fireant.vn)



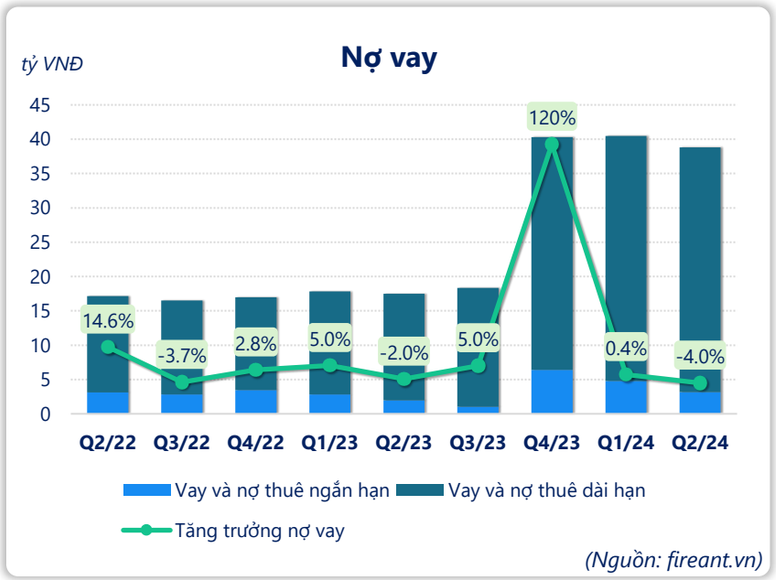
(Nguồn: fireant.vn)



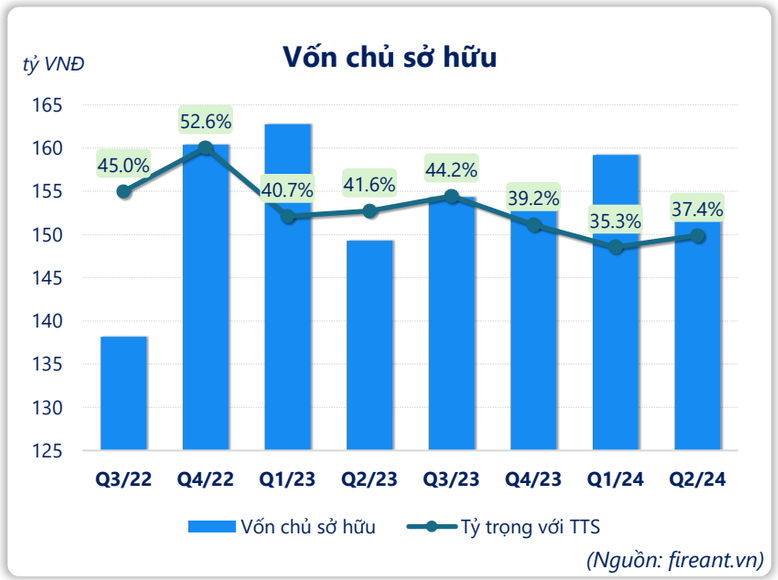
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

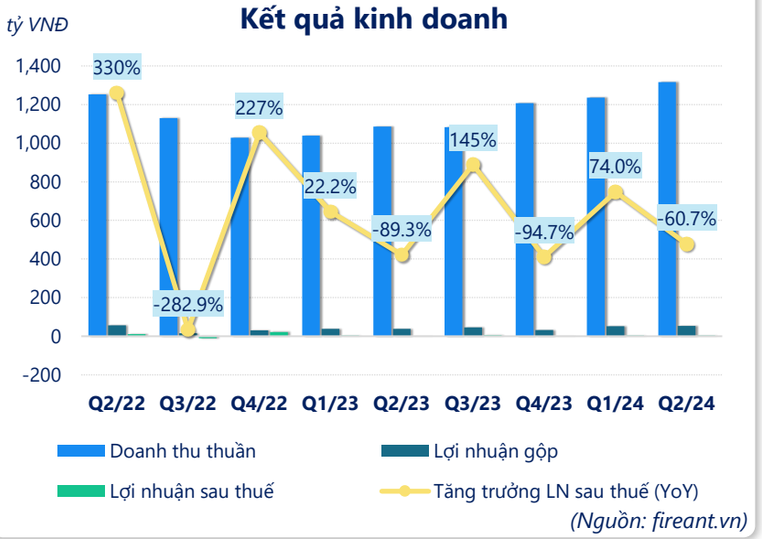


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

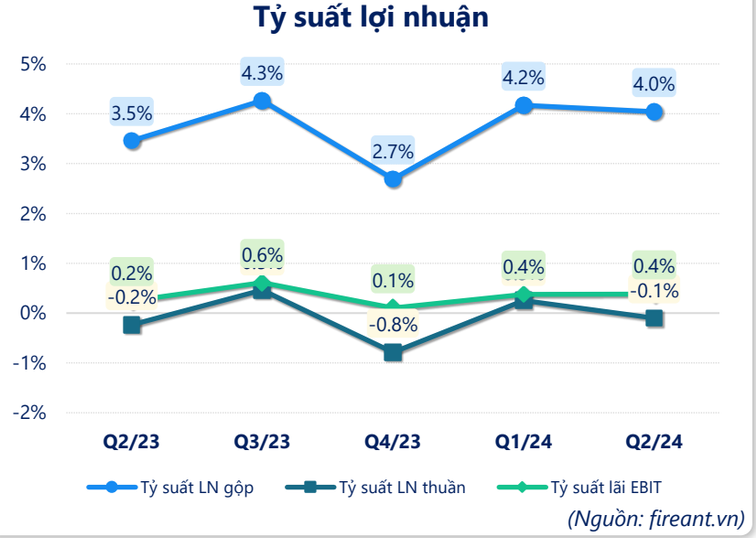
CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)

Kết quả kinh doanh



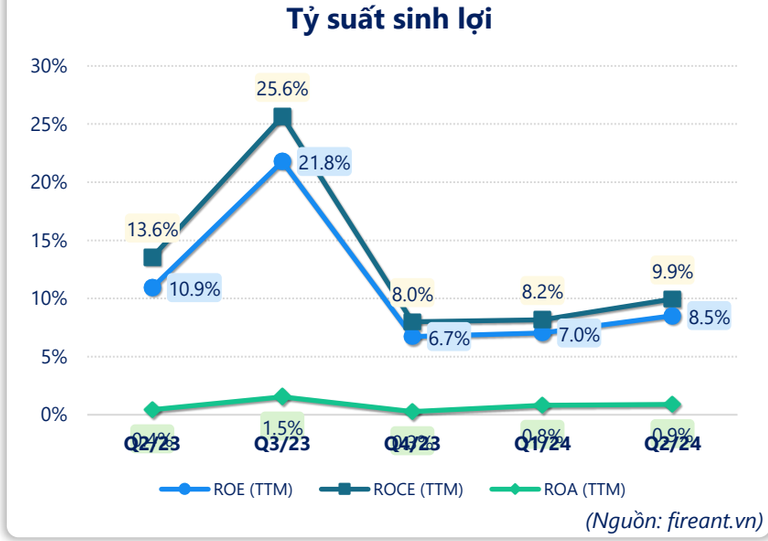
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



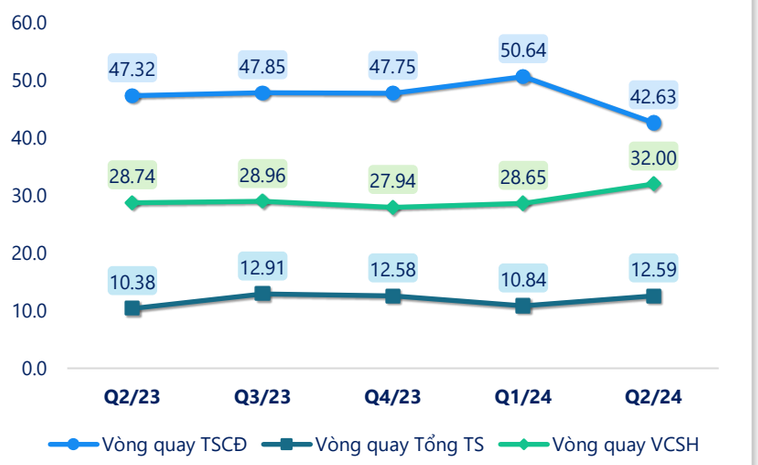
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



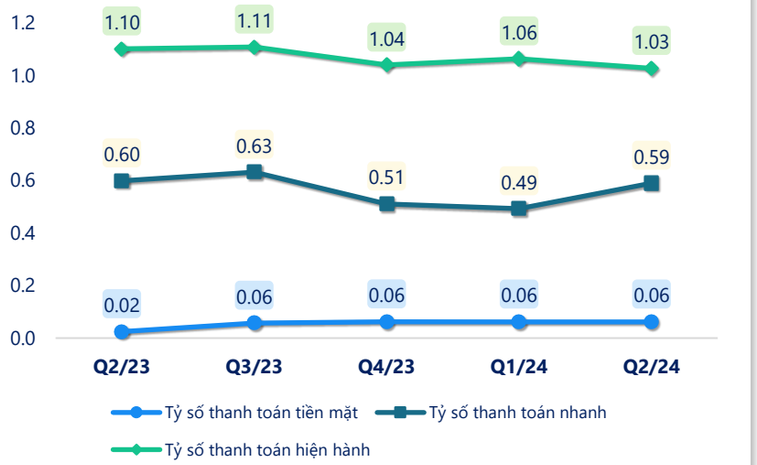
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



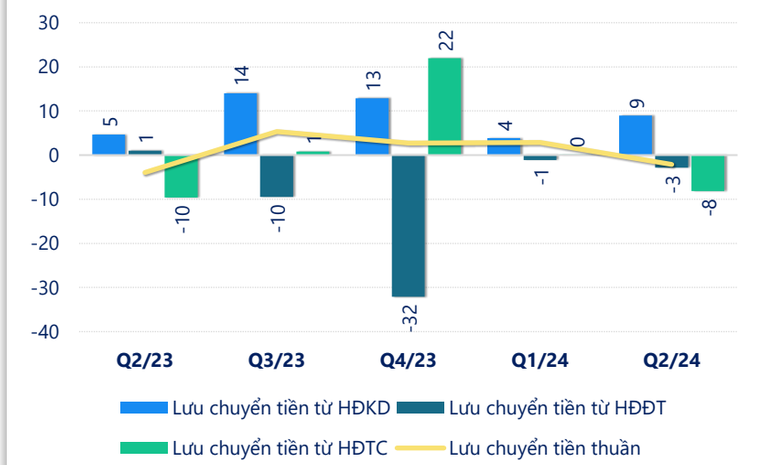
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**411**	**397**	**3.5%**
Tài sản ngắn hạn	227	215	5.6%
Tiền và tương đương tiền	13.6	12.8	5.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	117	90.2	29.3%
Hàng tồn kho	96.8	110	-11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.34	2.72	-87.5%
Tài sản dài hạn	**183**	**182**	**0.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	136	93.8	45.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.28	41.0	-92.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**34.3**	**37.3**	**-8.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	257	241	6.7%
Nợ ngắn hạn	**222**	**207**	**6.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.14	6.41	-51.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	142	-4.4%
Nợ dài hạn	35.7	33.9	5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	35.7	33.9	5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**153**	**156**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**153**	**156**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	93.4	93.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1,086	1,083	1,208	1,235	1,316
Giá vốn hàng bán	1,049	1,037	1,175	1,184	1,263
Lợi nhuận gộp	37.6	46.2	32.5	51.5	53.2
Doanh thu HĐTC	2.20	1.15	0.63	0.57	2.30
Chi phí TC	0.45	0.43	0.40	0.39	1.25
Chi phí lãi vay	0.45	0.43	0.40	0.39	1.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.2	34.0	31.2	39.5	46.1
Chi phí QLDN	8.76	7.86	11.0	9.11	9.40
LN thuần từ HĐKD	-2.57	5.01	-9.51	3.10	-1.29
Lợi nhuận khác	4.81	1.18	10.4	1.18	5.09
LN trước thuế	2.25	6.19	0.85	4.28	3.80
Lợi nhuận sau thuế	1.81	5.05	0.97	3.50	3.39
LNST của CĐ cty mẹ	1.81	5.05	0.97	3.50	3.39

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.66	14.0	12.9	3.84	8.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.01	-9.51	-32.1	-1.14	-2.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.61	0.83	22.0	0.15	-8.14
Tiền đầu kỳ	8.71	4.76	10.1	12.8	15.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.94**	**5.32**	**2.76**	**2.84**	**-2.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.76	10.1	12.8	15.7	13.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic